

Số: 1105 /CLM-TCHC

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin

- Mã chứng khoán: CLM

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, Hà Nội

- Điện thoại: 024. 39 424 634

Fax: 024. 39 422 350

- Email: coalimex@fpt.vn

Website: www.coalimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý II/2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở cùng kỳ này hoặc ngược lại

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp “Có”:

☐ Có

☐ Không

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: **Có**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm

- BCTC Quý II năm 2026;
- Công văn giải trình.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (e copy, b/c);
- PGĐ Cty (e copy);
- P.KTTC (e copy);
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Phạm Minh

ĐƠN TỶ CỜ PHÂN XUẤT T

M. S. D. N. 0101123456789

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
THAN-VINACOMIN
COALIMEX

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐƠN TỶ CỜ PHÂN XUẤT T

QUÝ II NĂM 2026

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch trong quý II năm 2026 (đồng)	Tỷ trọng giao dịch/ tổng giá trị tài sản tại 30/06/2026	Ngày hoàn thành giao dịch	Ghi chú
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinaconin	Bán than pha trộn nhập khẩu: 874.092,65 tấn	2.194.542.873.645	48,05%	Đang thực hiện	

7

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THAN –
VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1106 /CLM-KTTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

V/v: Giải trình BCTC

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin giải trình nội dung của Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2026: 35.660.452.196 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2025: 30.367.917.180 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2026 tăng so với quý II năm 2025:
5.292.535.016 đồng.

Lý do:

Trong quý II năm 2026, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 76.660.240.346 đồng so với cùng kỳ năm 2025; doanh thu hoạt động tài chính giảm 37.546.005.743 đồng; chi phí hoạt động tài chính tăng 7.335.414.066 đồng; chi phí bán hàng tăng 24.183.740.496 đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 3.244.590.428 đồng; lợi nhuận khác giảm 2.594.592.654 đồng; chi phí thuế TNDN tăng 2.952.542.799 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (e copy, b/c);
- PGĐ Cty (e copy);
- P.KTTC (e copy);
- Lưu: VT, TCHC, Ký Cty.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Phạm Minh

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
(Coalimex)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026**

HÀ NỘI – 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.490.630.226.316	1.639.585.279.884
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.440.821.409	136.451.268.883
1. Tiền	111	VI.1	38.440.821.409	136.451.268.883
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.740.675.922.053	743.833.231.517
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	1.577.116.071.759	605.006.328.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.791.100.973	10.006.506.419
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.4a	134.861.132.011	132.912.779.496
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.3a	(4.092.382.690)	(4.092.382.690)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	2.560.928.644.237	755.639.193.198
1. Hàng tồn kho	141		2.560.928.644.237	755.639.193.198
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
VI- Tài sản ngắn hạn khác	160		150.584.838.617	3.661.586.286
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.14a	3.011.110.510	2.881.124.842
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		131.388.635.012	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	VI.19b	636.038.401	780.461.444
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	VI.15a	15.549.054.694	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200=210+220+230+240+250+260+270)	200		76.540.909.230	81.022.499.563
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.869.471.000	2.963.431.000
5. Phải thu dài hạn khác	215	VI.4b	2.869.471.000	2.963.431.000
II. Tài sản cố định	220		12.154.552.700	8.506.281.288
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	12.154.552.700	8.506.281.288
- Nguyên giá	222		27.701.619.857	24.859.946.937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.547.067.157)	(16.353.665.649)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	VI.12	0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240	VI.13	58.380.298.514	60.712.312.460
-Nguyên giá	241		134.772.018.652	134.772.018.652
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(76.391.720.138)	(74.059.706.192)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	VI.8	-	3.541.212.594
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		0	3.541.212.594
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		3.136.587.016	5.299.262.221
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.14b	3.136.587.016	5.299.262.221
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		4.567.171.135.546	1.720.607.779.447

218

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.747.291.646.637	919.420.841.435
I. Nợ ngắn hạn	310		3.740.485.766.866	912.156.119.680
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.17a	2.392.936.531.197	190.380.309.929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.320.112.653	42.950.909.245
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	VI.18	670.239.530	544.722.680
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	VI.19a	23.850.782.184	40.314.843.842
5. Phải trả người lao động	315		13.039.964.994	10.862.315.003
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.20a	37.541.702.204	1.930.749.594
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	VI.22a	1.380.443.801	1.355.567.468
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.21a	180.181.301.378	122.826.345.081
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.16acd	1.040.017.326.376	492.922.899.162
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	VI.25a	4.718.742.500	6.458.248.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.828.620.049	1.609.209.676
II. Nợ dài hạn	330		6.805.879.771	7.264.721.755
8. Phải trả dài hạn khác	338	VI.21b	6.805.879.771	7.264.721.755
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		819.879.488.909	801.186.938.012
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.27b	110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn	412		4.122.208.000	4.122.208.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.28	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.29	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		241.326.254.641	241.326.254.641
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		464.431.026.268	445.738.475.371
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		404.773.988.998	370.123.988.998
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		59.657.037.270	75.614.486.373
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.567.171.135.546	1.720.607.779.447

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Văn Minh



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân



Phạm Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	6.456.876.298.364	5.775.984.756.617	10.784.318.555.823	11.152.247.704.251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		6.456.876.298.364	5.775.984.756.617	10.784.318.555.823	11.152.247.704.251
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	6.264.934.973.160	5.660.703.671.759	10.483.734.682.460	10.931.710.786.953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		191.941.325.204	115.281.084.858	300.583.873.363	220.536.917.298
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	472.077.808	38.018.083.551	6.936.737.638	47.017.012.963
8 . Chi phí tài chính	23	VII.6	39.515.092.885	32.179.678.819	63.156.772.861	45.253.968.829
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		22.479.492.220	13.805.320.019	34.641.756.860	20.780.528.340
9. Chi phí bán hàng	25	VII.9b	85.449.881.359	61.266.140.863	132.527.906.143	111.955.172.287
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9a	21.403.960.565	24.648.550.993	35.751.771.094	46.702.009.124
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+21+22-(23+24+25)}	30		46.044.468.203	35.204.797.734	76.084.160.903	63.642.780.021
12. Thu nhập khác	31	VII.7	969.153.859	773.146.064	1.081.653.040	892.819.369
13. Chi phí khác	32	VII.8	781.409.301	(2.009.191.148)	937.869.840	1.544.735.095
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		187.744.558	2.782.337.212	143.783.200	(651.915.726)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.232.212.761	37.987.134.946	76.227.944.103	62.990.864.295
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	10.571.760.565	7.619.217.766	16.570.906.833	12.619.963.636
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		35.660.452.196	30.367.917.180	59.657.037.270	50.370.900.659
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.242	2.761	5.423	4.579
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm 2026	Năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	76.227.944.103	25.003.729.349
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3.492.286.545	1.166.006.973
Các khoản dự phòng	03	(1.739.505.500)	3.521.351.847
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	644.541.942	5.398.004.459
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(526.922.425)	(63.322.614)
Chi phí đi vay	06	34.641.756.860	6.975.208.321
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	112.740.101.525	42.000.978.335
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1.127.992.942.505)	(1.610.358.578.205)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(1.805.289.451.039)	(820.625.568.285)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	2.257.964.495.038	901.253.249.613
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	2.032.689.537	7.222.970.724
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.019.843.371)	(5.932.073.300)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.740.910.763)	(9.179.499.127)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	405.500.000	106.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.150.576.000)	(1.469.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(611.050.937.578)	(1.496.982.120.245)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.721.520.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	451.350.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.572.425	63.322.614
		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.194.597.575)	63.322.614

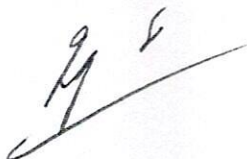
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.299.661.900.853	3.178.887.464.661
- Ngắn hạn		-	
- Dài hạn		-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.752.567.473.639)	(1.835.885.229.664)
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.874.483.150)	(16.703.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	514.219.944.064	1.342.985.531.147
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(98.025.591.089)	(153.933.266.484)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	136.451.268.883	179.725.623.186
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.143.615	(104.204.367)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	38.440.821.409	25.688.152.335

Người lập



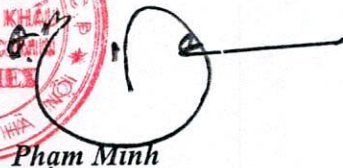
Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Người đại diện theo pháp luật

Phạm Minh

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN
Địa chỉ: 47 Quang Trung – P. Cửa Nam – TP. Hà nội

Mẫu số B09a – DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (trong đó doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối).
- Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động, cho thuê văn phòng,...
- Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh than, cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động, xuất nhập khẩu ủy thác và cho thuê văn phòng...

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- *Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỏ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim loại, nguyên nhiên vật liệu, hóa chất;*
- *Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);*
- *Dịch vụ vận tải hàng hóa;*
- *Tư vấn du học nước ngoài; Hoạt động xuất khẩu lao động;*
- *Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao;*
- *Hoạt động chế biến than;*
- *Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.*

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.
- Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội. Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.
- Số lượng người lao động bình quân trong 6 tháng đầu năm 2026 là 151 người.
- Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính. Báo cáo tài chính năm 2025 trở

rs

A

về trước được lập theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Trên báo cáo tài chính năm 2026, số liệu cùng kỳ năm trước và số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh, kết cấu lại tương ứng theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế được xác định theo nguyên tắc sau:
 - Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Khi ghi nhận nợ phải thu, phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.Năm 2026, ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ kế toán:
Số dư cuối kỳ kế toán của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 2355/ TKV-KTTC ngày 08/04/2026 của Tập đoàn Than và Khoáng sản Vinacomin như sau:
 - + Các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng USD: sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Handwritten signature

Handwritten signature

+ Các khoản công nợ phải thu, phải trả, tiền tồn quỹ, tiền vay có gốc ngoại tệ quy đổi USD: sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đôla Mỹ theo nguyên tắc như trên (nếu đồng Việt Nam không có tỷ giá với ngoại tệ đó).

Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu:

+ Nguyên vật liệu trong nước: được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

+ Nguyên vật liệu nhập khẩu: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

+ Vật tư: được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Handwritten signature

Handwritten signature

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư :

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

5.1 Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5.2 Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5.3 Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

12

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí chờ phân bổ là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các khế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Handwritten mark

Handwritten mark

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã nhận được từ người bán, đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí phát sinh đó được quyết toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa. Mức trích lập thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập không quá 5%. Mức trích lập dự phòng bảo hành bán hàng phải trả tính bằng tỷ lệ trích lập nhân với giá trị hàng hóa được bảo hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

Doanh thu chờ phân bổ là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

14. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:

Thời điểm doanh nghiệp ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Thời điểm này thường được xác định sau khi kết thúc Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

42

+

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) và biên bản tính lãi.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN:

Năm 2026 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Các chính sách kế toán áp dụng khác: Không

Handwritten mark

Handwritten mark

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1-Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính: VNĐ)

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026
-Tiền mặt	585.006.650	506.984.453
-Tiền gửi không kỳ hạn (i)	37.855.814.759	135.925.359.541
- Tiền đang chuyển		18.924.889
- Tương đương tiền (ii)		
Cộng	38.440.821.409	136.451.268.883

(i) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn chiếm từ 10% trên tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026

	Nguyên tệ	VND
Đô la Mỹ (USD)		
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam	372.598	9.794.109.268
Đồng EURO (EUR)		
Đồng Yên Nhật (JPY)		
Đồng Việt Nam (VND)		
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam		6.149.066.913
Ngân hàng NNo&PTNT- Chi nhánh Quảng Ninh		10.982.671.806

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền chiếm từ 10% tổng giá trị tương đương tiền tại ngày 30/06/2026

2 - Các khoản đầu tư tài chính

3 - Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.577.116.071.759	(4.092.382.690)	605.006.328.292	(4.092.382.690)
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	1.295.148.704.558		508.396.826.721	
Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	511.911.391.503		359.311.187.880	
Chi nhánh Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	196.635.594.733		-	
Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	383.111.146.133		-	
Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	112.944.945.435		85.294.651.977	
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	90.545.626.754		63.790.986.864	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	281.967.367.201	(4.092.382.690)	96.609.501.571	(4.092.382.690)
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-		-	
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03A-TM-TKV	1.475.537.676.657		581.019.147.576	

Handwritten signature/initials

4 - Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a, Ngắn hạn	134.861.132.011	-	132.912.779.496	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu của người lao động				
+ Phải thu tạm ứng	874.390.199		648.863.120	
+ Thuế TNCN tạm thu	-		1.936.484.054	
- Phải thu khác				
+ Các khoản tạm quyết toán than phải thu	30.846.045.038			
+ Thuế GTGT hàng gửi bán			2.741.438.768	
+ Phải thu tiền than xuất khẩu uý thác	97.844.076.562		114.493.420.385	
+ Phải thu tiền VTTB nhập khẩu uý thác	-		5.230.246.608	
+ Phải thu khác	5.296.620.212	-	7.862.326.561	-
b, Dài hạn	2.869.471.000	-	2.963.431.000	-
+ Ký quỹ xuất khẩu lao động	2.653.471.000		2.653.471.000	
+ Ký quỹ, đặt cọc khác	216.000.000		309.960.000	
Cộng	137.730.603.011	-	135.876.210.496	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a, Tiền				
b, Hàng tồn kho				
c, TSCĐ				
d, Tài sản khác		-		-
Cộng	-	-	-	-

102

A

6 - Nợ xấu

Chi tiêu	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	GT có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	GT có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.092.382.690	-		4.092.382.690	-	
Trong đó:						
+ Nợ phải thu khó đòi của Công ty CP hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí	4.092.382.690		Công ty CP hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí	4.092.382.690		Công ty CP hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	4.092.382.690	-		4.092.382.690	-	

42

7 - Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	516.624.091.177		3.864.732.687	
- Nguyên liệu vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ	3.990.098.500		496.149.500	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Sản phẩm	1.256.583.367.924	-	596.508.828.818	-
- Hàng hoá	49.329.674.512		50.448.343.024	
- Hàng gửi đi bán	734.401.412.124	-	104.321.139.169	-
- Hàng hóa, nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế			-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.560.928.644.237	-	755.639.193.198	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ: Không

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

8- Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
Cộng				
b, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm			3.541.212.594	3.541.212.594
<i>Trong đó các công trình chiếm từ 10% trở lên:</i>				
<i>+ Hệ thống điều hòa không khí tại Coalimex Building 29-31 ĐBL - TP.HCM</i>			3.541.212.594	3.541.212.594
- XDCB				
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	-	-	3.541.212.594	3.541.212.594

42

1

Đơn vị: VNĐ

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ HH</u>						
Số dư đầu năm	10.664.959.775	279.945.586	12.971.196.552	943.845.024		24.859.946.937
-Mua trong kỳ	-	4.808.544.011	-	-		4.808.544.011
-Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.820.863.182	146.007.909		1.966.871.091
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775	5.088.489.597	11.150.333.370	797.837.115	-	27.701.619.857
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm	10.664.959.775	27.718.632	4.717.142.218	943.845.024		16.353.665.649
-Khấu hao trong kỳ	-	434.381.769	725.890.830	-		1.160.272.599
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán	-		1.820.863.182	146.007.909		1.966.871.091
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775	462.100.401	3.622.169.866	797.837.115	-	15.547.067.157
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</u>						
-Tại ngày đầu năm		252.226.954	8.254.054.334	-		8.506.281.288
-Tại ngày cuối kỳ		4.626.389.196	7.528.163.504	-		12.154.552.700

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **Không**

13.479.500.526

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

*Danh mục các TSCĐ hữu hình có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ hữu hình trở lên tại thời điểm 30/06/2026:

Tên tài sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Xe phun sương dập bụi BS 30M-502.57	2.057.683.249	375.213.771	1.682.469.478
Xe phun sương dập bụi BS 30M-503.87	2.057.683.249	375.213.771	1.682.469.478
Xe phun sương dập bụi BS 30M-499.17	2.057.683.249	375.213.771	1.682.469.478
Xuồng cao tốc Coalimex 66	2.960.579.987	479.824.917	2.480.755.070
Hệ thống điều hòa trung tâm Tòa nhà 29-31DBL	4.808.544.011	411.052.965	4.397.491.046

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: **Không**

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: **Không**

Handwritten signature

10-Tăng giảm TSCĐ vô hình

11-Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

12- Tài sản sinh học

13-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá BĐS đầu tư	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	74.059.706.192	2.332.013.946	-	76.391.720.138
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	74.059.706.192	2.332.013.946	-	76.391.720.138
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	60.712.312.460	-	2.332.013.946	58.380.298.514
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	60.712.312.460	-	2.332.013.946	58.380.298.514
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b/ Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **Không**

- Nguyên Giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ Tăng Giá:

-Chi tiết danh mục BĐSĐT có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên tại ngày 30/06/2026:

19.603.789.316

Tên tài sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Tòa nhà 33 Tràng Thi - Hà Nội (*)	114.657.909.648	56.612.721.052	58.045.188.596
Căn hộ Linh Đàm	510.319.688	175.209.770	335.109.918

(*) Bất động sản đầu tư Tòa nhà 33 Tràng Thi - P.Cửa Nam - TP. Hà Nội được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-Coalimex_TND ngày 22/9/2003 và các Phụ lục hợp đồng ký giữ Công ty (COALIMEX) và Công ty than Nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP (VVM). Theo điều khoản hợp đồng, giá trị bất động sản được chia cho Coalimex và VVM theo tỷ lệ góp vốn tương ứng là 65%-35%. Tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng từ tháng 1/2014; tổng nguyên giá bất động sản đầu tư hoàn thành là 176.396.784.075 đồng (phân chia cho Coalimex là 114.657.909.648 đồng và VVM là 61.738.874.427 đồng).

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: **Không**

102

14- Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a, Ngắn hạn	3.011.110.510	2.881.124.842
- Công cụ dụng cụ	444.949.128	917.885.001
- Bảo hiểm	1.776.902.686	923.414.391
- Chi phí vận chuyển	-	622.859.520
- Các khoản khác	789.258.696	416.965.930
b, Dài hạn	3.136.587.016	5.299.262.221
- Chi phí sửa chữa	2.684.441.628	4.890.479.334
- Chi phí khác	452.145.388	408.782.887
Cộng	6.147.697.526	8.180.387.063

15- Tài sản khác

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a, Ngắn hạn	15.549.054.694	-
- Tiền gửi không kỳ hạn phong tỏa dùng bảo đảm cho bảo lãnh tạm ứng hợp đồng kinh doanh	15.549.054.694	-
b, Dài hạn		
Cộng	15.549.054.694	-

x2

A

16 - Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	30/06/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn có số dư chiếm từ 10% trở lên:						
- Vay ngân hàng BIDV, CN Hà Nội	1.040.017.326.376	1.040.017.326.376	7.299.661.900.853	6.752.567.473.639	492.922.899.162	492.922.899.162
- Vay ngân hàng ngoại thương Việt nam	1.038.721.941.428	1.038.721.941.428	7.147.809.330.220	6.600.779.518.407	491.692.129.615	491.692.129.615
- Vay ngân hàng Eximbank, CN Hà Nội	231.437.062.416	231.437.062.416	1.536.813.289.453	1.362.376.227.037	57.000.000.000	57.000.000.000
- Vay ngân hàng Hàng Hải CN Sở giao dịch	342.506.571.818	342.506.571.818	1.751.591.174.107	1.464.084.602.289	55.000.000.000	55.000.000.000
- Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	231.208.125.440	231.208.125.440	973.487.656.007	742.279.530.567	-	-
- Vay ngân hàng Shinhanbank-CNHN	203.570.181.754	203.570.181.754	1.435.270.025.605	1.281.370.142.057	49.670.298.206	49.670.298.206
- Vay ngân hàng công thương Hai Bà Trưng	-	-	719.861.386.161	819.861.386.161	100.000.000.000	100.000.000.000
	30.000.000.000	30.000.000.000	287.966.343.817	437.988.175.226	180.021.831.409	180.021.831.409
	-	-	442.819.455.070	492.819.455.070	50.000.000.000	50.000.000.000
b, Vay dài hạn						
c, Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng	1.040.017.326.376	1.040.017.326.376	7.299.661.900.853	6.752.567.473.639	492.922.899.162	492.922.899.162

492 x

17. Phải trả người bán

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.392.936.531.197	190.380.309.929
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	2.057.570.422.901	101.699.225.098
+ Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	215.387.579.222	101.699.225.098
+ IMI FUELS LLC.	511.765.924.441	
+ Công ty cổ phần Thương mại Khoáng sản Hải Bình		
+ Công ty TNHH Nam Tiến	668.753.815.703	
+ AVRA International FZCO	286.096.824.000	-
+ Xekong Power Plan Company Limited		
+ HMS Bergbau AG	375.566.279.535	
- Phải trả cho các đối tượng khác	335.366.108.296	88.681.084.831
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d, Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV)	218.285.151.405	102.455.783.618

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	670.239.530	544.722.680

Số liệu tại ngày 01.01.2026, điều chuyển tăng chỉ tiêu Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Mã số 313), giảm chỉ tiêu Phải trả khác (Mã số 320) số tiền 544.722.680 đồng theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.




19-Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu với Nhà nước

Nội dung	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2026
a, Phải nộp				
* Ngắn hạn				
- Thuế GTGT	33.338.128.216	683.197.301.872	702.914.478.864	13.620.951.224
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	62.078.765.698	62.078.765.698	-
- Thuế xuất nhập khẩu	6.165.430.885	17.085.310.838	13.740.910.763	9.509.830.960
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	644.851.908	1.551.410.747	2.196.262.655	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	701.355.057	701.355.057	-
- Thuế đất và tiền thuế đất	166.432.833	44.338.237.886	43.784.670.719	720.000.000
- Các loại thuế khác				
* Dài hạn				
Cộng	40.314.843.842	808.952.382.098	825.416.443.756	23.850.782.184
b, Phải thu				
* Ngắn hạn				
- Thuế GTGT	26.259.504	-	(26.259.504)	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu	11.234.400	-	(11.234.400)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	636.038.401	636.038.401
- Thuế đất và tiền thuế đất	742.967.540	742.967.540	-	-
- Các loại thuế khác				
* Dài hạn				
Cộng	780.461.444	742.967.540	598.544.497	636.038.401

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN phải nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc

Tổng cộng

16.570.906.833
514.404.005
17.085.310.838

Handwritten signature

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	37.541.702.204	1.930.749.594
- Trích trước Chi phí lãi vay	939.932.048	318.018.559
- Trích trước phí kiểm toán	125.000.000	-
- Trích trước vận chuyển, bảo hiểm, giám định, dịch vụ pha trộn than,...	34.636.864.547	1.131.231.706
- Trích trước chi phí phải trả khác	1.839.905.609	481.499.329
b) Dài hạn	-	-
Cộng	37.541.702.204	1.930.749.594

21. Phải trả khác

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	66.862.770	
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	4.181.711	
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	20.891.750	20.891.750
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
+ Phải trả TCT CN mỏ VB (HĐ HTKD)	3.307.820.085	5.234.639.227
+ Các khoản thưởng/phạt than phải trả	12.162.317.616	
+ Phải trả tiền than XKUT (TKV)	84.966.565.162	115.810.597.442
+ Các khoản tạm quyết toán tiền than phải trả	62.446.385.552	-
+ Các khoản khác	2.798.403.612	1.760.216.662
Cộng	180.181.301.378	122.826.345.081
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.805.879.771	7.264.721.755
Cộng	6.805.879.771	7.264.721.755
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

Số liệu tại ngày 01/01/2026, điều chuyển tăng chỉ tiêu Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Mã số 313), giảm chỉ tiêu Phải trả khác (Mã số 320) số tiền 544.722.680 đồng theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	1.380.443.801	1.355.567.468
- Doanh thu từ bán hàng, dịch vụ nhận trước	1.144.913.801	1.235.237.468
- Doanh thu từ cho thuê văn phòng nhận trước	235.530.000	120.330.000
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

18

*

23 Trái phiếu phát hành

30/06/2026

01/01/2026

-

-

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

30/06/2026

01/01/2026

-

-

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	01/01/2026	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	30/06/2026
a) Ngắn hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.458.248.000	147.991.500	1.887.497.000	4.718.742.500
- Dự phòng phải trả khác			-	
Cộng	6.458.248.000	147.991.500	1.887.497.000	4.718.742.500
b) Dài hạn				
Cộng				

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

ng K

27-Vốn chủ sở hữu
a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	-	-	-	196.676.254.641	443.252.988.998	754.051.451.639
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							75.614.486.373	75.614.486.373
- Tăng khác								-
- Phân phối lợi nhuận						44.650.000.000	(73.129.000.000)	(28.479.000.000)
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	-	-	-	241.326.254.641	445.738.475.371	801.186.938.012
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	-	-	-	241.326.254.641	445.738.475.371	801.186.938.012
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							59.657.037.270	59.657.037.270
- Tăng khác								-
- Phân phối lợi nhuận						-	(40.964.486.373)	(40.964.486.373)
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	-	-	-	241.326.254.641	464.431.026.268	819.879.488.909

Phân phối lợi nhuận trong năm

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 như sau: trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 30% với số tiền là 33.000.000.000 đồng; trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 31,5% với số tiền là 34,650,000,000 đồng; trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền là 7,964,486,373 đồng; trích lập Quỹ Đầu tư phát triển số tiền là 0 đồng. Việc trả cổ tức bằng cổ phiếu hiện đang triển khai các thủ tục.

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (Tập đoàn TKV)
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

Cộng

30/06/2026

01/01/2026

60.953.480.000

60.953.480.000

49.046.520.000

49.046.520.000

110.000.000.000

110.000.000.000

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp Tăng trong năm
- + Vốn góp Giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

Từ 01/01/2026
đến 30/06/2026Từ 01/01/2025
đến 30/06/2025

110.000.000.000

110.000.000.000

-

-

-

-

110.000.000.000

110.000.000.000

22.000.000.000

33.000.000.000

d-Cổ phiếu

- Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)

30/06/2026

01/01/2026

11.000.000

11.000.000

11.000.000

11.000.000

11.000.000

11.000.000

11.000.000

11.000.000

10.000

10.000

đ-Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ
- + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi
- + Cổ tức bằng Cổ phiếu
- + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

-

-

-

-

-

-

-

-

e-Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
- Quỹ đầu tư phát triển
- Cổ phiếu mua lại của chính mình;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

241.326.254.641

241.326.254.641

g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

30/06/2026

01/01/2026

29. Chênh lệch tỷ giá

30/06/2026

01/01/2026

42

/

30- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
a) TS thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn		
c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp		
d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp		
đ) Ngoại tệ các loại		
- USD	451.938,56	285.210,08
- EUR	3.713,60	3.708,49
- JPY	2.587.670,00	6.104.753,00
- AUD	331,38	331,38
e) Nợ khó đòi đã xử lý	-	886.052.173
g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản		
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản		
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính		

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật

Khoản mục	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản		
- Các tài sản khác (*)	15.549.054.694	-
Cộng	15.549.054.694	-
Nợ phải trả		
Cộng	-	-

(*) Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội phong tỏa để bảo đảm khoản bảo lãnh tạm ứng theo hợp đồng kinh doanh

32. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh giải trình

Handwritten signature

Handwritten signature

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	10.743.065.123.959	11.114.248.408.977
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	26.635.707.612	25.428.485.250
- Doanh thu cho thuê văn phòng	14.617.724.252	12.570.810.024
Cộng	10.784.318.555.823	11.152.247.704.251
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)	10.471.638.400.871	

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	-	
Cộng	-	-

3- Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	10.480.167.075.064	10.940.509.003.590
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	865.645.786	1.237.164.557
- Giá vốn cho thuê văn phòng	2.701.961.610	2.864.390.309
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học		(12.899.771.503)
Cộng	10.483.734.682.460	10.931.710.786.953

4- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		

Handwritten signature

Handwritten mark

5- Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	116.604.243	111.724.891
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6.817.947.873	44.918.070.068
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	6.817.947.873	44.914.724.784
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	3.345.284
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	2.185.522	1.987.218.004
Cộng	6.936.737.638	47.017.012.963

6-Chi phí tài chính

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Chi phí đi vay	34.641.756.860	20.780.528.340
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	34.641.756.860	20.780.528.340
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.515.016.001	24.473.440.489
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	27.870.474.059	21.197.694.383
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	644.541.942	3.275.746.106
Cộng	63.156.772.861	45.253.968.829

7- Thu nhập khác

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
-Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	410.318.182	
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
+ Tiền thu từ phạt hợp đồng	32.050.880	377.854.642
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác		
+ Các khoản khác	639.283.978	514.964.727
Cộng	1.081.653.040	892.819.369

8- Chi phí khác

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
+ Các khoản xử phạt vi phạm hành chính	30.000.000	
+ Các khoản bị phạt từ hợp đồng	33.273.200	409.726.124
- Các khoản chi phí khác		
+ Các khoản thuế truy thu, điều chỉnh, tiền chậm nộp thuế	477.193.097	135.992.547
+ Các khoản khác	397.403.543	999.016.424
Cộng	937.869.840	1.544.735.095

Handwritten signature

Handwritten mark

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	35.751.771.094	46.702.009.124
- Chi phí nhân viên quản lý	14.803.421.681	15.779.681.951
+ Tiền lương	13.166.818.998	14.203.010.496
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.291.228.251	1.267.000.769
+ Tiền ăn ca	345.374.432	309.670.686
- Chi phí vật liệu quản lý	646.077.778	788.275.249
- Chi phí đồ dùng văn phòng	655.027.742	927.999.715
- Chi phí khấu hao TSCĐ	578.854.935	99.508.577
- Thuế và lệ phí	1.292.215.140	1.278.699.735
- Chi phí dự phòng	-	100.876.490
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.795.381.560	3.490.094.163
- Chi phí khác bằng tiền	13.980.792.258	24.236.873.244
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	132.527.906.143	111.955.172.287
- Chi phí nhân viên bán hàng	19.024.103.597	15.124.388.619
+ Tiền lương	17.706.925.002	13.905.989.504
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.037.195.132	908.970.220
+ Tiền ăn ca	279.983.463	309.428.895
- Chi phí vật liệu bao bì	68.858.528	161.875.712
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	1.113.044.299	1.414.239.409
- Chi phí khấu hao TSCĐ	211.470.000	56.282.774
- Chi phí bảo hành	(1.739.505.500)	3.976.599.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.807.514.583	78.930.609.152
- Chi phí khác bằng tiền	9.918.002.593	12.291.177.121
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	3.412.391.404.830	2.818.452.734.886
+ Nguyên vật liệu	3.410.623.332.789	2.816.110.495.762
+ Nhiên liệu	1.768.072.041	2.342.239.124
- Chi phí nhân công	33.827.525.278	30.904.070.570
+ Tiền lương	30.873.744.000	28.109.000.000
+ BHYT, BHXH, KPCĐ	2.328.423.383	2.175.970.989
+ Ăn ca	625.357.895	619.099.581
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.492.286.545	2.487.805.297
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.178.727.220.510	8.196.639.131.521
- Chi phí khác bằng tiền	87.670.565.235	88.682.930.014
Cộng	10.716.109.002.398	11.137.166.672.288

Số liệu Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được điều chỉnh theo hướng dẫn Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

11- Chi phí thuế TNDN hiện hành

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	15.245.588.820	12.598.172.859
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN năm hiện hành	1.325.318.013	21.790.777
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	16.570.906.833	12.619.963.636
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		

12. A

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn CSH		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

7.299.661.900.853

-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Short term

Long term

6.752.567.473.639

-

Handwritten signature and mark

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Công ty không phát sinh sự kiện gì sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Thông tin về các bên có liên quan:

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2026, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30/06/2026 và các giao dịch với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2026 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin.
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản.



4. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 lĩnh vực kinh doanh là Hoạt động bán hàng, Hoạt động cung cấp dịch vụ và Hoạt động cho thuê văn phòng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

- Kết quả kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ					
- Doanh thu bán ra bên ngoài	10.743.065.123.959	26.635.707.612	14.617.724.252		10.784.318.555.823
Tổng doanh thu thuần	10.743.065.123.959	26.635.707.612	14.617.724.252	-	10.784.318.555.823
Chi phí kinh doanh	10.480.167.075.064	865.645.786	6.582.925.621	164.398.713.226	10.483.734.682.460
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	10.480.167.075.064	865.645.786	2.701.961.610		10.483.734.682.460
- Chi phí bán hàng			3.880.964.011	128.646.942.132	132.527.906.143
- Chi phí QLDN				35.751.771.094	35.751.771.094
Kết quả HĐKD	262.898.048.895	25.770.061.826	8.034.798.631	(164.398.713.226)	132.304.196.126
- Thu nhập từ HĐTC				(56.220.035.223)	(56.220.035.223)
- Lợi nhuận khác				143.783.200	143.783.200
- LN/(lỗ) trước thuế	262.898.048.895	25.770.061.826	8.034.798.631	(220.474.965.249)	76.227.944.103

- Kết quả kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ					
- Doanh thu bán ra bên ngoài	11.114.248.408.977	25.428.485.250	12.570.810.024		11.152.247.704.251
Tổng doanh thu thuần	11.114.248.408.977	25.428.485.250	12.570.810.024	-	11.152.247.704.251
Chi phí kinh doanh	10.927.609.232.087	1.237.164.557	7.589.588.939	153.931.982.781	10.931.710.786.953
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	10.927.609.232.087	1.237.164.557	2.864.390.309		10.931.710.786.953
- Chi phí bán hàng			4.725.198.630	107.229.973.657	111.955.172.287
- Chi phí QLDN				46.702.009.124	46.702.009.124
Kết quả HĐKD	186.639.176.890	24.191.320.693	4.981.221.085	(153.931.982.781)	61.879.735.887
- Thu nhập từ HĐTC				1.763.044.134	1.763.044.134
- Lợi nhuận khác				(651.915.726)	(651.915.726)
- LN/(lỗ) trước thuế	186.639.176.890	24.191.320.693	4.981.221.085	(152.820.854.373)	62.990.864.295

82-A

- Tài sản và nợ bỏ phân tại ngày 30/06/2026:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền			38.440.821.409	38.440.821.409
Các khoản phải thu ngắn hạn			1.740.675.922.053	1.740.675.922.053
Hàng tồn kho	2.560.928.644.237			2.560.928.644.237
Tài sản ngắn hạn khác			150.584.838.617	150.584.838.617
Các khoản phải thu dài hạn			2.869.471.000	2.869.471.000
Tài sản cố định			12.154.552.700	12.154.552.700
Bất động sản đầu tư		58.380.298.514		58.380.298.514
Tài sản dài hạn khác				
Tổng tài sản	2.560.928.644.237	58.380.298.514	1.947.862.192.795	4.567.171.135.546
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn			3.740.485.766.866	3.740.485.766.866
Nợ dài hạn			6.805.879.771	6.805.879.771
Tổng nợ phải trả	-	-	3.747.291.646.637	3.747.291.646.637

- Tài sản và nợ bỏ phân tại ngày 01/01/2026:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền			136.451.268.883	136.451.268.883
Các khoản phải thu ngắn hạn			743.833.231.517	743.833.231.517
Hàng tồn kho	755.639.193.198			755.639.193.198
Tài sản ngắn hạn khác			3.661.586.286	3.661.586.286
Các khoản phải thu dài hạn			2.963.431.000	2.963.431.000
Tài sản cố định			8.506.281.288	8.506.281.288
Bất động sản đầu tư		60.712.312.460		60.712.312.460
Tài sản dở dang dài hạn			3.541.212.594	3.541.212.594
Tài sản dài hạn khác			5.299.262.221	5.299.262.221
Tổng tài sản	755.639.193.198	60.712.312.460	904.256.273.789	1.720.607.779.447
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn			912.156.119.680	912.156.119.680
Nợ dài hạn			7.264.721.755	7.264.721.755
Tổng nợ phải trả	-	-	919.420.841.435	919.420.841.435

92

5. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc và người quản lý khác trong 6 tháng đầu năm 2026 chi tiết như sau:

Họ tên	Chức danh	Lương thưởng, Ban Giám đốc, HĐQT, BKS	Thù lao của HĐQT và BKS
		(VND)	(VND)
Bùi Văn Tuấn (Người đại diện quản lý phần vốn của TKV)	Chủ tịch HĐQT	-	30.840.000
Nguyễn Mạnh Điệp (Người quản lý phần vốn của TKV)	Ủy viên HĐQT	-	26.280.000
Ngô Văn Ca	Ủy viên HĐQT		26.280.000
Trần Xuân Hòa	Ủy viên HĐQT	-	65.700.000
Phạm Minh	Giám đốc	393.619.200	26.280.000
Nguyễn Thùy Dương	Phó Giám đốc	348.998.400	-
Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc	130.545.900	-
Nguyễn Thị Quỳnh Ngân	Kế toán trưởng	318.720.000	-
Nguyễn Thị Lan Anh (Người đại diện kiểm soát phần vốn của TKV)	Trưởng ban KS	-	27.480.000
Bùi Thị Minh Thư	Ủy viên BKS	-	26.280.000
Vũ Ngọc Minh	Ủy viên BKS		26.280.000
Tổng cộng		1.191.883.500	189.720.000
			

6. Thông tin so sánh:

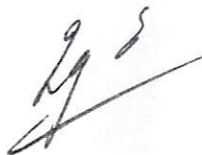
Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2025 của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam – Chi nhánh Miền Bắc.

Người lập



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng *A*



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Minh

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý II			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	2.125.992,00		6.296.380.349.897	3.700.925,33		10.471.638.400.871
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.211.778,18	2.707.904	3.293.608.916.809	2.032.159,54	2.602.077	5.312.999.049.144
2	Chi nhánh Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	69.858,65	3.299.368	230.489.371.000	171.466,34	3.022.037	518.177.616.292
3	CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV			9.729.534.000	-	-	10.098.084.000
9	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin			817.800.000	-	-	817.800.000
15	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam			4.323.910.723	-	-	4.764.102.076
32	Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin			2.442.210.000	-	-	6.740.467.000
44	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	214.964,10	3.267.999	702.502.410.114	378.568,02	3.053.782	1.156.064.276.268
58	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV			5.479.830.000	-		30.443.500.000
60	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV			7.306.440.000		-	14.612.880.000
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV			1.444.000.000	-	-	4.052.000.000
69	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	237.792,44	3.281.724	780.369.250.432	377.591,49	3.094.185	1.168.338.020.940
86	Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	156.301,37	3.210.168	501.753.702.016	272.161,90	3.057.311	832.083.605.054
88	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV			-	-	-	619.000.000
96	Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	10.832,41	2.087.464	22.612.261.779	10.832,41		22.612.261.779
105	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	224.464,85	3.265.450	732.978.713.024	458.145,63	3.031.119	1.388.693.738.318
107	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV			522.000.000	-	-	522.000.000

Người lập biểu

Người duyệt biểu

Nguyễn Văn Minh



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	1.475.537.676.657	581.019.147.576
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	511.911.391.503	359.311.187.880
2	Chi nhánh Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	196.635.594.733	-
3	CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV	288.445.615	8.197.200
9	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	44.161.200	225.865.750
22	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin (VMC)	-	19.250.000
32	Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	2.644.989.240	-
44	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	137.209.419.612	-
54	Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	-	4.593.442.300
58	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	13.151.592.000	22.357.706.400
60	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	4.721.494.800	3.932.399.280
64	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam - Công ty nhôm Lâm Đồng - TKV	1.841.184.000	24.840.000
69	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	383.111.146.133	-
86	Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	112.944.945.435	85.294.651.977
88	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV	446.380.200	8.259.084.000
96	Tổng Công ty điện lực TKV - CTCP	19.192.425.432	32.866.735.925
105	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	90.545.626.754	63.790.986.864
107	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	848.880.000	334.800.000

Người lập biểu

[Signature]

Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	218.285.151.405	218.285.151.405	102.455.783.618	102.455.783.618
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	215.387.579.222	215.387.579.222	101.699.225.098	101.699.225.098
39	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	49.684.000	49.684.000	-	-
53	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	2.847.888.183	2.847.888.183	756.558.520	756.558.520

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**
Lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

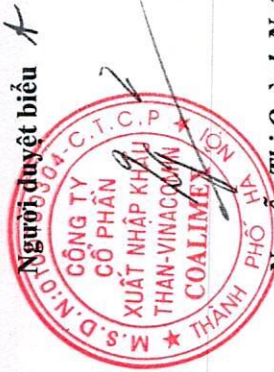
STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hóa đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Đơn vị tính: Đồng	
						Hóa đơn	
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	Số hiệu	Ngày - tháng
1	Công ty CP than Nam Mẫu- TKV		607.000.000	619.000.000	12.000.000	5	6
	Trạm biến áp phòng nổ	1	607.000.000	619.000.000	12.000.000	222	09/02/2026
2	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin		804.800.000	844.950.000	40.150.000		
	Phụ tùng máy chuyển tải, máy khâu	2	804.800.000	844.950.000	40.150.000	209	05/02/2026
	Tổng cộng		1.411.800.000	1.463.950.000	52.150.000		

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân